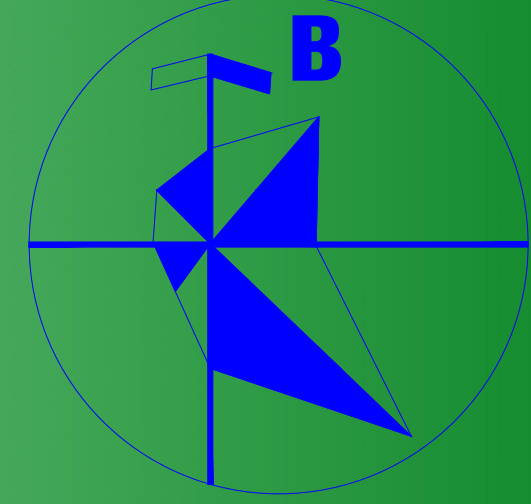




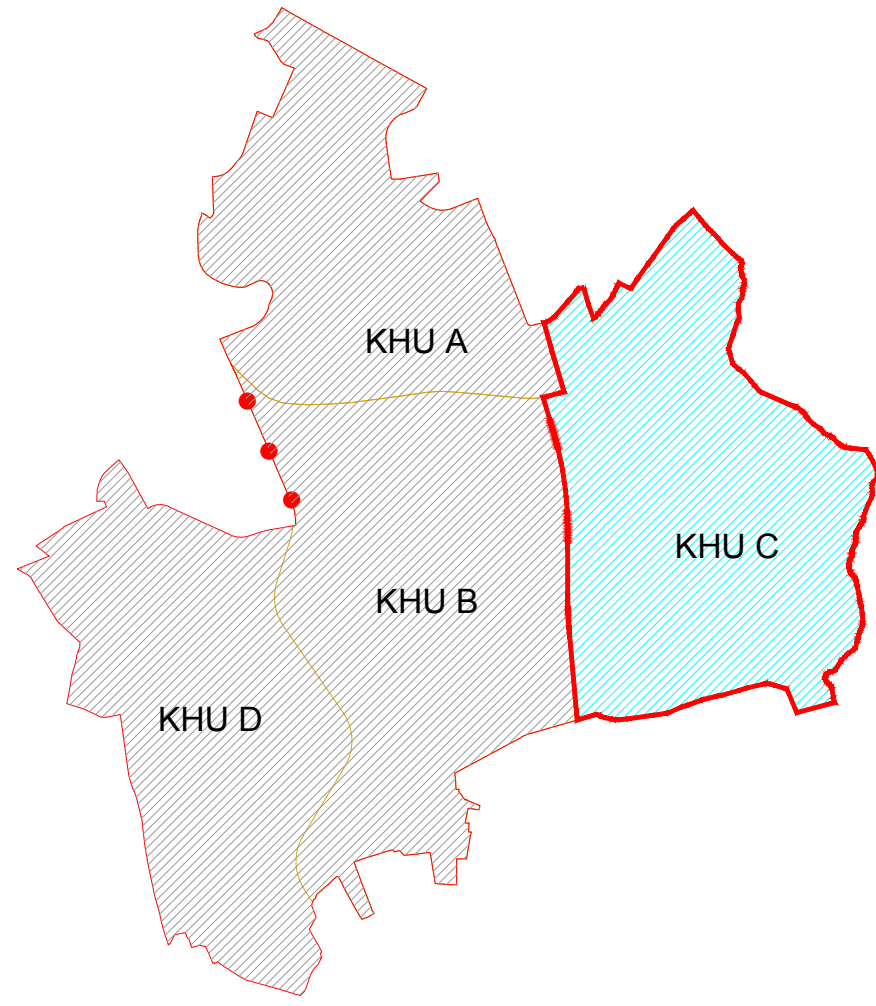
QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC - KHU C, TỶ LỆ 1/2.000

ĐỊA ĐIỂM: CÁC XÃ NGỌC HÒI, NAM PHỦ, HỒNG VÂN, CHƯƠNG DƯƠNG, THƯỢNG PHÚC, THƯỜNG TÍN - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ



KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI XÃ, PHƯỜNG
- ĐẤT Ở LÃNG XOM
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- ĐẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- ĐẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC
- ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON
- ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÃI
- ĐẤT ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT NGHỈ TRẠNG
- MẶT NƯỚC (HỒ, AO, ĐÀM,...)
- MẶT NƯỚC (SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH,...)
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- TRẠM Y TẾ
- SÂN CHƠI, SÂN LUYỆN TẬP

BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Sst	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng	4.498,04	100,00
1	Đất làng xóm, dân cư nông thôn	1.141,81	25,38
2	Đất y tế	2,14	0,05
3	Đất đào tạo, nghiên cứu	15,67	0,35
4	Đất giáo dục cấp đô thị	6,74	0,15
5	Đất giáo dục cấp đơn vị ở	21,77	0,48
6	Đất thể dục thể thao	7,51	0,17
7	Đất cơ quan	10,09	0,22
8	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	235,78	5,24
9	Đất di tích, tôn giáo	38,42	0,85
10	Đất an ninh	1,33	0,030
11	Đất nghĩa trang	82,20	1,83
12	Đất sản xuất nông nghiệp	1.950,49	43,36
13	Đất nuôi trồng thủy sản	484,28	10,77
14	Hồ, ao, đầm	88,62	1,97
15	Sông, suối, kênh rạch	14,24	0,32
16	Đất chưa sử dụng	34,57	0,77
17	Đất giao thông	362,39	8,06